

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN HAPACO**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
đã được soát xét*

<b>NỘI DUNG</b>	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn HAPACO") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### TẬP ĐOÀN HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5 + 6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Thùy	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên
Ông Bùi Đức Thông	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thanh Yên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban	
Bà Trần Tiểu Phụng	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/04/2013)
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 13/04/2013)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn HAPACO.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn HAPACO trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TS. Vũ Dương Hiền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO**

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 30/06/2013. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn HAPACO. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tiền cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 0725-2013-002-1  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2013*



**Nguyễn Ngọc Lân**  
Kiểm toán viên  
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1427-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			- VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>482.920.348.258</b>	<b>376.473.073.469</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.819.727.770	22.446.721.008
111	1. Tiền		41.819.727.770	22.446.721.008
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69.136.833.600	46.015.797.717
121	1. Đầu tư ngắn hạn		70.023.084.924	46.955.166.841
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(886.251.324)	(939.369.124)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.448.797.312	206.522.922.838
131	1. Phải thu khách hàng		41.833.351.231	38.682.958.845
132	2. Trả trước cho người bán		37.076.208.059	20.789.029.592
135	3. Các khoản phải thu khác	5	171.574.275.449	151.900.060.593
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.035.037.427)	(4.849.126.192)
140	IV. Hàng tồn kho	6	113.682.340.458	91.878.385.286
141	1. Hàng tồn kho		113.682.340.458	91.878.385.286
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.832.649.118	9.609.246.620
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.489.079.948	586.132.921
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.966.616.263	4.500.897.216
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.247.453	2.578.995
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.373.705.454	4.519.637.488

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>389.984.659.021</b>	<b>381.474.776.940</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>275.729.433.125</b>	<b>252.168.228.957</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	123.847.461.140	128.787.203.724
222	- Nguyên giá		236.336.238.548	234.134.523.370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(112.488.777.408)	(105.347.319.646)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	4.073.518.859	2.216.633.140
225	- Nguyên giá		4.387.255.276	2.374.964.076
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(313.736.417)	(158.330.936)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	4.974.266.441	5.151.918.815
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.132.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.131.828.487)	(1.980.176.113)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	142.834.186.685	116.012.473.278
250	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>105.965.928.902</b>	<b>120.230.932.317</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		75.976.000.000	89.746.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		41.845.851.523	41.795.251.523
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.855.922.621)	(11.310.319.206)
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.383.780.354</b>	<b>2.253.052.306</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.058.645.504	1.927.917.456
268	2. Tài sản dài hạn khác		325.134.850	325.134.850
269	<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	14	<b>5.905.516.640</b>	<b>6.822.563.360</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>872.905.007.279</b>	<b>757.947.850.409</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>313.567.614.341</b>	<b>220.417.404.763</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>225.154.439.763</b>	<b>175.838.266.721</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	118.071.871.985	78.572.377.769
312	2. Phải trả người bán		35.073.709.394	31.692.179.329
313	3. Người mua trả tiền trước		2.937.391.242	1.832.982.689
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.615.629.789	8.377.634.479
315	5. Phải trả người lao động		4.270.223.152	4.608.425.577
316	6. Chi phí phải trả	17	4.689.566.039	4.965.672.524
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	55.482.052.801	47.641.118.993
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.986.004.639)	(1.852.124.639)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>88.413.174.578</b>	<b>44.579.138.042</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		180.900.000	230.900.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	88.232.274.578	44.348.238.042
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>555.042.607.820</b>	<b>533.578.859.545</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>555.042.607.820</b>	<b>533.578.859.545</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		280.752.610.000	280.752.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		168.200.434.219	168.200.434.219
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.982.438.916	22.518.690.641
439	<b>C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỞ</b>	32	<b>4.294.785.118</b>	<b>3.951.586.101</b>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>872.905.007.279</b>	<b>757.947.850.409</b>

Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cường  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2013



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	161.339.424.965	181.692.863.351
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	590.491.783	993.180.932
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	160.748.933.182	180.699.682.419
11	4. Giá vốn hàng bán	24	137.184.023.614	155.807.439.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.564.909.568	24.892.242.429
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	26.567.529.217	1.266.709.207
22	7. Chi phí tài chính	26	5.011.524.602	7.944.475.351
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.656.974.337	4.088.825.065
24	8. Chi phí bán hàng	27	8.847.285.238	8.636.037.510
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.880.058.303	14.440.855.162
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.393.570.642	(4.862.416.387)
31	11. Thu nhập khác	29	1.524.842.531	11.392.671.015
32	12. Chi phí khác	30	1.865.580.838	2.461.047.859
40	13. Lợi nhuận khác		(340.738.307)	8.931.623.156
45	14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	1.653.122.473
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.052.832.335	5.722.329.242
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.241.285.043	2.134.310.522
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.811.547.292</u>	<u>3.588.018.720</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	32	343.199.017	(644.808.985)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ		21.468.348.275	4.232.827.705
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	33	<u>768,93</u>	<u>151,61</u>



Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2013

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.052.832.335	5.722.329.242
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(11.369.577.819)	16.830.715.437
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.598.263.825	9.472.636.176
03	- Các khoản dự phòng		678.396.850	4.408.202.558
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		641.669.223	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.944.882.054)	(1.138.948.362)
06	- Chi phí lãi vay		3.656.974.337	4.088.825.065
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.683.254.516	22.553.044.679
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(36.775.520.539)	13.351.953.571
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(21.803.955.172)	(3.273.605.544)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11.901.056.276	8.258.536.924
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(562.867.963)	(150.112.897)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.512.637.756)	(4.321.482.650)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(3.784.765.180)	(1.525.835.965)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.546.322.623	4.733.744.025
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.206.217.851)	(4.087.012.474)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.515.331.046)	35.539.229.669
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(32.819.457.625)	(20.164.615.761)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		87.254.732	2.374.964.076
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.700.000.000)	(10.096.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		8.901.540.517	196.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.450.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.180.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		463.889.648	400.911.055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.886.772.728)	(29.738.740.630)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		151.567.146.290	69.289.424.841
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.289.921.132)	(69.283.449.389)
35	3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(452.223.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82.825.002.158	5.975.452

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.422.898.384	5.806.464.491
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.446.721.008	26.279.181.892
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.891.622)	(3.494.326)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>41.819.727.770</u>	<u>32.082.152.057</u>



Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO được đặt tại: Tầng 5 + 6 Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phiếu). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2013 là 280.752.610.000 đồng (tương đương 28.075.261 cổ phiếu).

#### Thông tin về các Công ty con được hợp nhất tại 30/06/2013:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH HAPACO Hải Âu <sup>(1)</sup>	100%	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn <sup>(2)</sup>	100%	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc <sup>(3)</sup>	100%	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà <sup>(4)</sup>	61,54%	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P <sup>(5)</sup>	100%	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Phương Đông <sup>(6)</sup>	100%	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng <sup>(7)</sup>	99,84%	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng <sup>(8)</sup>	100%	Thôn Nước mát - Âu Lâu - Yên Bái

#### Thông tin về các Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng <sup>(9)</sup>	30%	Tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

#### Khái quát chung về các công ty con của Tập đoàn HAPACO:

- (1) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 03 năm 2012, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất bao bì bằng gỗ; In ấn (bao gồm in giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.894.800.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

- (2) Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11 tháng 06 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 06 năm 2012, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu); Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa oto và xe có động cơ khác; Giáo dục mầm non; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; In ấn (Chi tiết: In giấy vàng mã xuất khẩu); Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất dừa tre, dừa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan khác.

Số vốn điều lệ của Công ty là 11.000.000.000 đồng. Công ty có trụ sở chính tại: Số nhà 826, Đường Điện Biên, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

- (3) Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03 tháng 07 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cùi và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KM18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được một cổ đông góp vốn tại thời điểm 30/06/2013 là 7,2 tỷ đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

- (4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18 tháng 10 năm 2005, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 30/06/2013 là 13 tỷ đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

- (5) Công ty cổ phần HAPACO H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận

tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 30/06/2013 là 155.630.855.217 tỷ đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp.

- (6) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010 với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bính, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- (7) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

- (8) Công ty Cổ phần HAPACO Việt Hưng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200729753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 30 tháng 10 năm 2012, với các ngành nghề kinh doanh là: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn Sản xuất giấy vàng mã xuất khẩu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn Nước Mát - Xã Âu Lâu - Thành phố Yên Bái.

#### Khái quát chung về các công ty liên kết của Công ty:

- (9) Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 05 tháng 03 năm 2008, cấp lại lần 1, ngày 18 tháng 11 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất

điện cho khu công nghiệp; Truyền tải và phân phối điện cho khu công nghiệp; Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho khu công nghiệp; Thoát nước và xử lý nước thải cho khu công nghiệp; Xử lý và tiêu hủy rác thải khu công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị; Xây dựng hệ thống giao thông nội bộ khu công nghiệp; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn hóa chất thông thường; Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Môi giới xúc tiến đầu tư; Hoạt động quản lý khu công nghiệp; Dạy nghề; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Bán ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn thực góp của Tập đoàn HAPACO tại Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Hải Phòng tại thời điểm 30/06/2013 là 75.976.000.000 đồng; Tương đương 7.597.600 cổ phần, chiếm 15% Vốn điều lệ của Công ty. Tuy nhiên, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết theo cam kết góp vốn của Tập đoàn HAPACO vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng là 30%.

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa có bất kỳ hoạt động kinh doanh nào trong 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin bổ sung về Công ty liên kết của Tập đoàn HAPACO xem chi tiết tại Thuyết minh số 12 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN HAPACO

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tập đoàn HAPACO áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

## 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn HAPACO và báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn HAPACO và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 30/06/2013	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH HAPACO Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100 %
Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100 %
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	7.238.119.565	7.238.119.565	100 %
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,54 %
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100 %
Công ty TNHH HAPACO Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100 %
Công ty Cổ phần TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,84 %
Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng	10.000.000.000	7.086.500.000	7.086.500.000	70,87%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Kinh doanh TM và Xuất nhập khẩu HAPACO – Hà Nội, Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng, Công ty TNHH Thương mại Đại Việt chưa được Tập đoàn HAPACO đầu tư vốn nên không thực hiện hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.



#### 2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn HAPACO có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn HAPACO.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp nêu trên trong năm 2011. Đến thời điểm 30/06/2013, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn tất được việc chuyển nhượng nêu trên và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.

#### 2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn HAPACO trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### 2.7. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất lợi thương mại phát sinh tại thời điểm hoàn đổi cổ phiếu của Công ty TNHH HAPACO Hải Âu và Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn để tăng tỷ lệ vốn góp được ghi nhận vào Thu nhập khác trong năm 2011 là 5,04 tỷ đồng.

#### 2.8. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.10. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.11. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.12. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- |                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| - Thiết bị văn phòng            | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 năm      |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong kỳ Tập đoàn HAPACO đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng.
- Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

### 2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn HAPACO phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn HAPACO không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn HAPACO và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn HAPACO sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO.

### 2.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước

cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.19. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 3. TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.987.868.750	4.433.517.410
Tiền gửi ngân hàng	37.831.859.020	18.013.203.598
	<b>41.819.727.770</b>	<b>22.446.721.008</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.070.584.924	1.070.584.924
Đầu tư ngắn hạn khác	68.952.500.000	45.884.581.917
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(886.251.324)	(939.369.124)
	<b>69.136.833.600</b>	<b>46.015.797.717</b>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1.070.584.924		1.070.584.924
- <i>FYA</i>	8	363.842	8	363.842
- <i>VOS</i>	50.000	967.000.000	50.000	967.000.000
- <i>HPC</i>	65	1.427.692	65	1.427.692
- <i>SSM</i>	400	17.104.500	400	17.104.500
- <i>TST</i>	1.500	45.363.335	1.500	45.363.335
- <i>PVL</i>	2.000	39.325.555	2.000	39.325.555
Đầu tư ngắn hạn khác		68.952.500.000		45.884.581.917
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		58.530.000.000		32.863.500.000
- <i>Cho công ty Cổ phần xây dựng số 15 vay</i>		-		3.000.000.000
- <i>Cho Công ty Cổ phần TMDV XNK Hải Đăng vay</i>		10.400.000.000		10.000.000.000
- <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn khác</i>		22.500.000		19.081.917
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(886.251.324)		(939.369.124)
		<b>69.136.833.600</b>		<b>46.015.797.717</b>

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT	43.953.041	23.738.530
Phải thu khác <sup>(1)</sup>	171.530.322.408	151.876.322.063
	<b>171.574.275.449</b>	<b>151.900.060.593</b>

<sup>[1]</sup> Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty Chế biến Lâm sản Hà Giang	1.028.804.852	1.028.804.852
Công ty Cổ phần TMDV XNK Hải Đăng	1.505.919.257	1.499.293.334
Phải thu Công ty Cổ phần TM-XNK Hà Nội	178.107.261	446.318.211
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	43.973.498.943	39.354.497.970
Phải thu Công ty cổ phần xây dựng số 15	2.679.941.400	4.000.000.000
Phải thu Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	2.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	3.293.706.045	1.148.612.099
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	18.931.385.871	19.187.174.135
Phải thu Công ty TNHH Xây lắp điện nước Tùng Dương	3.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Quốc tế Trần Gia	2.400.000.000	-
Phải thu công nợ từ chuyển nhượng vốn	18.297.510.000	18.297.510.000
Phải thu khác về tiền chi hộ công ty Văn Bản - Lào Cai	500.000.000	500.000.000
Phải thu chi phí đầu tư tại Trung tâm chăm sóc khách hàng	500.000.000	-
Phải thu của cá nhân	9.671.329.432	9.671.329.432
Hợp đồng hợp tác đầu tư <sup>[1]</sup>	60.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	3.570.119.347	3.742.782.030
	<b>171.530.322.408</b>	<b>151.876.322.063</b>

<sup>[1]</sup> Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO thì Tập đoàn HAPACO chuyển cho bên B cùng hợp tác đầu tư tối đa là 70 tỷ đồng để thực hiện hợp tác đầu tư vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần; Thời hạn ủy thác kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2012. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, HAFINCO phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tại thời điểm 30/06/2013, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số tiền là 60 tỷ đồng.

## 6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	108.767.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.170.829.011	20.332.722.087
Công cụ, dụng cụ	1.240.920.314	1.495.024.221
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.690.572.271	8.211.665.007
Thành phẩm	65.984.702.710	56.110.755.017
Hàng hoá	31.740.455	169.681.376
Hàng gửi đi bán	5.454.808.147	5.558.537.578
	<b>113.682.340.458</b>	<b>91.878.385.286</b>

## 7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.469.621.041	1.967.071.826
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.253.958.933	734.125.477
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.650.125.480	1.818.440.185
	<b>5.373.705.454</b>	<b>4.519.637.488</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	73.348.292.839	141.122.000.285	17.102.529.307	1.293.304.251	1.267.996.688	234.134.523.370	5.119.632.030	2.276.356.646	2.607.168.584	2.276.356.646	236.106.800	
Số tăng trong kỳ	2.276.356.646	2.843.275.384	2.607.168.584	-	-	-	-	-	-	-	2.276.356.646	
- Mua trong kỳ	-	2.607.168.584	-	-	-	-	-	-	-	-	2.276.356.646	
- Đãi trả XD/CB hoặc thành	2.276.356.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236.106.800	
- Tổng do phân loại lại	-	236.106.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	(819.992.371)	(1.269.328.591)	(258.373.028)	(57.203.646)	(204.838.839)	(2.917.916.852)	(258.373.028)	(583.883.371)	(1.010.955.563)	(57.203.646)	(204.838.839)	(2.423.437.024)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(258.373.028)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(583.883.371)	(1.010.955.563)	(57.203.646)	(566.533.405)	(204.838.839)	(2.917.916.852)	(258.373.028)	(1.010.955.563)	(1.010.955.563)	(57.203.646)	(204.838.839)	(2.423.437.024)
- Giảm do phân loại lại	(236.106.800)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	74.804.657.114	142.695.947.078	17.045.325.661	727.150.846	1.063.157.849	236.336.238.548	5.119.632.030	2.276.356.646	2.607.168.584	2.276.356.646	236.106.800	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu kỳ	31.907.667.710	61.972.912.663	9.298.162.197	1.103.166.804	1.065.410.272	105.347.319.646	9.265.205.970	2.254.664.882	2.254.664.882	2.254.664.882	2.254.664.882	
Số tăng trong kỳ	2.254.664.882	5.692.068.237	1.229.411.898	46.744.305	42.316.648	9.265.205.970	2.254.664.882	2.254.664.882	2.254.664.882	2.254.664.882		
- Khấu hao trong kỳ	2.254.664.882	5.692.068.237	1.229.411.898	46.744.305	42.316.648	9.265.205.970	2.254.664.882	2.254.664.882	2.254.664.882	2.254.664.882		
Số giảm trong kỳ	(444.394.737)	(909.589.599)	(31.634.364)	(552.960.529)	(185.168.979)	(2.123.748.208)	(171.118.296)	(444.394.737)	(444.394.737)	(444.394.737)		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(171.118.296)	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(444.394.737)	(738.471.303)	(31.634.364)	(552.960.529)	(185.168.979)	(2.123.748.208)	(171.118.296)	(444.394.737)	(444.394.737)	(444.394.737)		
Số dư cuối kỳ	33.717.937.855	66.755.391.301	10.495.939.731	596.950.580	922.557.941	112.488.777.408	5.119.632.030	2.276.356.646	2.607.168.584	2.276.356.646	236.106.800	
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu kỳ	41.440.625.129	79.149.087.622	7.804.367.110	190.537.447	202.586.416	128.787.203.724	41.086.719.259	41.086.719.259	41.086.719.259	41.086.719.259	41.086.719.259	
Tại ngày cuối kỳ	41.086.719.259	75.940.555.777	6.549.385.930	130.200.266	140.599.908	123.847.461.140						

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.055.382.681 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hình ảnh đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.632.711.514 đồng.



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.374.964.076	2.374.964.076
Số tăng trong kỳ	2.012.291.200	2.012.291.200
- <i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	2.012.291.200	2.012.291.200
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.387.255.276</u>	<u>4.387.255.276</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	158.330.936	158.330.936
Khấu hao trong kỳ	155.405.481	155.405.481
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	155.405.481	155.405.481
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>313.736.417</u>	<u>313.736.417</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.216.633.140	2.216.633.140
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.073.518.859</u>	<u>4.073.518.859</u>

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(15.000.000)	(11.000.000)	(26.000.000)
- <i>Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	-	(15.000.000)	(11.000.000)	(26.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>5.845.229.650</u>	<u>-</u>	<u>1.260.865.278</u>	<u>7.106.094.928</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.607.438.182	15.000.000	357.737.931	1.980.176.113
Khấu hao trong kỳ	146.130.744	-	31.521.630	177.652.374
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	146.130.744	-	31.521.630	177.652.374
Số giảm trong kỳ	-	(15.000.000)	(11.000.000)	(26.000.000)
- <i>Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	-	(15.000.000)	(11.000.000)	(26.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>1.753.568.926</u>	<u>-</u>	<u>378.259.561</u>	<u>2.131.828.487</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.237.791.468	-	914.127.347	5.151.918.815
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.091.660.724</u>	<u>-</u>	<u>882.605.717</u>	<u>4.974.266.441</u>

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>142.765.808.503</b>	<b>115.841.491.743</b>
- Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ <sup>[1]</sup>	8.412.508.611	8.412.508.611
- Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (Giai đoạn II)	1.558.422.298	3.116.844.595
- Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát <sup>[1]</sup>	5.050.782.919	5.050.782.919
- Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng <sup>[2]</sup>	126.709.683.622	94.244.758.192
- Xây dựng xưởng sản xuất giấy	-	1.926.716.739
- Cài tạo máy sấy 5+6	180.866.851	180.866.851
- Lắp đặt máy xeo giấy	-	1.587.665.467
- Dự án hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Văn Yên	93.500.000	93.500.000
- Chi phí lắp đặt đường nước suối - Hapaco Việt Hưng	-	96.226.495
- Dự án nhà máy nghiền Caehonat Canxi	358.700.001	358.700.001
- Dự án thủy điện Phiến Cồn	100.000.000	100.000.000
- Chi phí xây dựng khu xử lý nước thải	85.030.000	85.030.000
- Chi phí lắp đặt dây truyền máy số 5	-	437.444.911
- Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	-
- Công trình khác	66.314.201	150.446.962
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>68.378.182</b>	<b>170.981.535</b>
- Nâng cấp sửa chữa nhà rên	68.378.182	68.378.182
- Sửa chữa máy sấy số 1 - Hapaco Việt Hưng	-	80.070.019
- Sửa chữa máy nghiền đất - Hapaco Việt Hưng	-	22.533.334
	<b>142.834.186.685</b>	<b>116.012.473.278</b>

<sup>[1]</sup> Các Dự án Nhà máy Lọc dầu, Dự án Khu Công nghiệp Tràng Cát đang trong quá trình triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí triển khai dự án.

<sup>[2]</sup> Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng có tổng dự toán 299,7 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2013, Dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>75.976.000.000</b>	<b>89.746.000.000</b>
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng <sup>[1]</sup>	75.976.000.000	89.746.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác<sup>[2]</sup></b>	<b>41.845.851.523</b>	<b>41.795.251.523</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn <sup>[3]</sup>	(11.855.922.621)	(11.310.319.206)
	<b>105.965.928.902</b>	<b>120.230.932.317</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Khai thác cát, đá, sỏi; Kinh doanh xăng dầu, khách sạn

<sup>(1)</sup> Trong kỳ, Tập đoàn HAPACO đã thực hiện chuyển nhượng 1.377.000 cổ phần vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CN-HAP ngày 10/06/2013. Tập đoàn HAPACO đã thực góp vốn vào Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng tại thời điểm 30/06/2013 là: 75.976.000.000 đồng, tương đương 7.597.600 cổ phần chiếm 15,2% vốn điều lệ của Công ty.

<sup>(2)</sup> Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần An Bình Văn Yên	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523
Công ty Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	15.000.000.000
Cho cá nhân vay	421.600.000	371.000.000
	<b>41.845.851.523</b>	<b>41.795.251.523</b>

<sup>(3)</sup> Chi tiết Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	30/06/2013
	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	9.693.760.625
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	2.162.161.996
	<b>11.855.922.621</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND
Số dư đầu năm	1.927.917.456	2.790.952.317
Số tăng trong kỳ	1.145.792.035	860.685.544
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.015.063.987)	(877.573.040)
Số dư cuối kỳ	<b>2.058.645.504</b>	<b>2.774.064.821</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	648.186.085	529.614.047
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	268.919.154	511.356.294
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	639.727.928	780.001.078
Giá trị còn lại của TSCĐ theo Thông tư 45	470.807.112	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.005.225	106.946.037
	<b>2.058.645.504</b>	<b>1.927.917.456</b>

#### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	18.340.934.400	18.340.934.400
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	18.340.934.400	18.340.934.400
Số đã phân bổ		
- Số đầu năm	11.518.371.040	9.684.277.600
- Số phân bổ trong kỳ	917.046.720	1.834.093.440
- Số dư cuối kỳ	12.435.417.760	11.518.371.040
Giá trị còn lại		
- Số đầu năm	6.822.563.360	8.656.656.800
- Số cuối kỳ	5.905.516.640	6.822.563.360
	<b>5.905.516.640</b>	<b>6.822.563.360</b>

#### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	110.836.893.985	75.872.377.769
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái <sup>[1]</sup>	5.990.606.500	4.116.960.702
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Phòng <sup>[2]</sup>	25.976.710.870	23.021.497.757
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng <sup>[3]</sup>	78.869.576.615	48.733.919.310
Vay ngắn hạn đối tượng khác	6.700.000.000	2.700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO <sup>[4]</sup>	700.000.000	700.000.000
- Vay cá nhân <sup>[5]</sup>	6.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	534.978.000	-
	<b>118.071.871.985</b>	<b>78.572.377.769</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup> Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo 1 Hợp đồng vay bằng Việt Nam đồng và 5 hợp đồng vay bằng tiền Đô la Mỹ, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Thời hạn vay: Từ 3 đến 6 tháng tùy từng hợp đồng;

- Lãi suất cho vay: 6% - 6,5% một năm;
- Mục đích sử dụng: Dùng để bổ sung vốn lưu động;
- Tài sản thế chấp: Tài sản công ty trị giá 4.160.000.000 đồng và các tài sản khác hình thành từ vốn vay. Số dư nợ tiền vay đến 30/06/2013 là: 283.955 USD.

<sup>[2]</sup> Khoản vay của tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD giấy Kraft, Duplex các loại.
- Tài sản đảm bảo: Là công trình Nhà Máy Sản Xuất giấy Kraft thuộc Công ty Cổ phần HAPACO HPP trên diện tích đất là 49.991,2 m<sup>2</sup> tại km 17 quốc lộ 5 xã Đại Bản An Dương Hải Phòng, bao gồm các công trình xây dựng, kiến trúc, dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đồng bộ thuộc nhà máy và các máy móc thiết bị phụ trợ kèm theo. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 62.202.000.000 đồng;
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2013 là: 25.976.710.870 đồng.

<sup>[3]</sup> Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 03.12.251.1084223.TD.DN ngày 19/01/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 4.000.000 USD;
- Lãi suất vay áp dụng cho kỳ đầu tiên: 6%/ năm;
- Thời hạn vay: 5 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thẻ chấp xe ô tô 5 chỗ Nissan Teane 15A - 016.46, quyền thụ hưởng LC xuất khẩu quy định tài khoản thành toán là tài khoản của bên vay tại Ngân hàng.
- Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2013 là: 78.869.576.615 đồng.

<sup>[4]</sup> Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO theo Hợp đồng vay vốn số 15/07/HĐV ngày 15/07/2009 có thời hạn thanh toán gốc vay là ngày 15/08/2009. Tuy nhiên đến thời điểm ngày 30/06/2013, Công ty chưa thanh toán hết khoản vay này cho Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO.

<sup>[5]</sup> Khoản vay Ông Vũ Dương Hiền với mục đích bổ sung vốn thực hiện đầu tư Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế. Thời hạn cho vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: từ 9-15%/ năm; Tổng dư nợ gốc các khoản vay tại thời điểm 30/06/2013: 6.000.000.000 đồng.

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.492.073.253	2.047.075.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.799.000.608	4.342.480.745
Thuế thu nhập cá nhân	280.352.550	287.728.306
Thuế tài nguyên	-	2.705.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.755.368.000	1.422.032.000
Các loại thuế khác	231.782.890	229.964.005
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.052.488	45.648.857
	<b>6.615.629.789</b>	<b>8.377.634.479</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.188.347.960	2.633.075.273
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	540.409.801	1.175.529.557
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	31.805.482	129.471.818
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	260.000.000	288.782.000
Chi phí phải trả khác	669.002.796	738.813.876
	<b>4.689.566.039</b>	<b>4.965.672.524</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	749.438.664	289.380.185
Kinh phí công đoàn	667.039.853	509.880.073
Bảo hiểm xã hội	1.324.747.024	553.108.991
Bảo hiểm y tế	500.927.212	70.427.201
Bảo hiểm thất nghiệp	163.470.220	-
Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác <sup>(1)</sup>	51.485.182.927	45.627.075.642
	<b>55.482.052.801</b>	<b>47.641.118.993</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	13.632.539.478	13.632.539.478
Phải trả Công ty HOUH YOW ENTERPRISE	1.055.000.000	-
Phải trả khác của chi nhánh Hapaco tại Hà Nội	644.562.224	644.562.224
Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại các công ty con	750.000.000	750.390.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	2.439.922.000	2.439.922.000
Lãi vay sê tài chính	38.100.000	-
Tiền xăng xe Trung tâm Taxi	89.987.488	146.547.270
Phải trả công nợ cá nhân	27.494.804.293	19.787.134.293
Công ty cổ phần bất động sản R.E.E	283.150.000	-
Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật 4D	1.300.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Việt Nam	-	2.200.000.000
Phải trả, phải nộp khác	3.757.117.444	3.525.980.377
	<b>51.485.182.927</b>	<b>45.627.075.642</b>

**19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	86.445.688.000	42.001.688.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng <sup>(1)</sup>	86.445.688.000	42.001.688.000
Nợ dài hạn thuế tài chính <sup>(1)(1)</sup>	1.786.586.578	2.346.550.042
	<b>88.232.274.578</b>	<b>44.348.238.042</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

<sup>11</sup> Là khoản vay giữa Tập đoàn HAPACO với Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06/2010/HĐTD/TH-PN/PGB-HO ngày 15/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng là: 209.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ Dự án bệnh viện Phụ sản quốc tế Hải Phòng;
- Thời hạn vay: 96 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả gốc theo lịch trong hợp đồng;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án;
- Dự nợ gốc tại thời điểm 30/06/2013 là: 86.445.688.000 đồng.

<sup>12</sup> Là khoản nợ thuê tài chính giữa Công ty Cổ phần HAPACO HPP – Công ty con của Tập đoàn HAPACO với Công ty TNHH cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Hà Nội, theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê Tài chính số 03.04.13/HĐCTTC-H.P.P ngày 06/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê: Máy sản xuất và gia công giấy vệ sinh
- Đơn giá thuê: 546.000.000 đồng;
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng;
- Lãi suất cho thuê: 15%/năm;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty.

Hợp đồng cho thuê Tài chính số 01.04.12/HĐCTTC2-H.P.P ngày 05/06/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê: Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh;
- Đơn giá thuê: 66.400 USD;
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
- Lãi suất cho thuê: 15,2%/năm;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty.

Hợp đồng cho thuê Tài chính số 01.04.12/HĐCTTC1-H.P.P ngày 28/04/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê: Nồi hơi 15 tấn;
- Đơn giá thuê: 1.635.200.000 đồng;
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng;
- Lãi suất cho thuê: 16,5 %/năm;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	244,362,290,000	204,590,754,219	169,374,186	(4,662,935,543)	60,153,508,593	6,616,551,635	18,428,192,767	504,830,609,103
Phát hành cổ phiếu thường	36,390,320,000	(36,390,320,000)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	4,232,827,705	4,232,827,705
Tặng khác	-	-	11,898,005	-	-	-	-	11,898,005
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(113,100,000)	(113,100,000)
Giảm khác	-	-	(181,272,191)	-	-	-	-	(181,272,191)
Số dư cuối kỳ trước	280,752,610,000	168,200,434,219	-	(4,662,935,543)	60,153,508,593	6,616,551,635	22,547,920,472	508,780,962,622
Số dư đầu kỳ này	280,752,610,000	168,200,434,219	-	(4,662,935,543)	60,153,508,593	6,616,551,635	22,518,690,641	533,578,859,545
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	21,468,348,275	21,468,348,275
Tặng khác	-	-	58,849,240	-	-	-	-	58,849,240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4,600,000)	(4,600,000)
Giảm khác	-	-	(58,849,240)	-	-	-	-	(58,849,240)
Số dư cuối kỳ này	280,752,610,000	168,200,434,219	-	(4,662,935,543)	60,153,508,593	6,616,551,635	43,982,438,916	555,042,607,820



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Vũ Dương Hiền	18.807.880.000	6,70%	10.807.880.000	3,85%
Vốn góp của các đối tượng khác	261.944.730.000	93,30%	269.944.730.000	96,15%
	<b>280.752.610.000</b>	<b>100%</b>	<b>280.752.610.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	280.752.610.000	244.362.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	36.390.320.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	280.752.610.000	280.752.610.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	28.075.261	28.075.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.075.261	28.075.261
- Cổ phiếu phổ thông	28.075.261	28.075.261
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.919.791	27.919.791
- Cổ phiếu phổ thông	27.919.791	27.919.791
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tập đoàn HAPACO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593	60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635	6.616.551.635
	<b>66.770.060.228</b>	<b>66.770.060.228</b>

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	159.141.063.445	179.423.247.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.198.361.520	2.269.615.459
	<b>161.339.424.965</b>	<b>181.692.863.351</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	582.112.967	405.982.032
Giảm giá hàng bán	8.378.816	587.198.900
	<b>590.491.783</b>	<b>993.180.932</b>

**23. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	158.550.571.662	178.430.066.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.198.361.520	2.269.615.459
	<b>160.748.933.182</b>	<b>180.699.682.419</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	135.102.933.985	153.780.809.886
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.081.089.629	2.026.630.104
	<b>137.184.023.614</b>	<b>155.807.439.990</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.608.983.594	1.018.733.959
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần <sup>[1]</sup>	23.410.000.000	100.625.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	532.706.382	129.761.956
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại cuối kỳ	210.258	-
Hoa hồng môi giới	15.628.983	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.588.292
	<b>26.567.529.217</b>	<b>1.266.709.207</b>

<sup>[1]</sup> Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng 1.377.000 cổ phần vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CN-HAP ngày 10/06/2013.

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.656.974.337	4.088.825.065
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.243.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	220.174.727	119.400.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	641.879.481	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	492.485.615	3.735.006.149
Chi phí tài chính khác	10.442	-
	<b>5.011.524.602</b>	<b>7.944.475.351</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.552.757	41.829.276
Chi phí nhân công	413.538.965	559.104.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.924.450.719	7.591.894.490
Chi phí khác bằng tiền	440.742.797	443.209.164
	<b>8.847.285.238</b>	<b>8.636.037.510</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.691.353	169.628.130
Chi phí nhân công	6.821.646.186	7.204.203.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.396.245	965.978.908
Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	185.911.235	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.189.635	2.356.981.823
Phân bổ lợi thế thương mại	917.046.720	917.046.720
Chi phí khác bằng tiền	1.965.176.929	2.827.015.964
	<b>12.880.058.303</b>	<b>14.440.855.162</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.513.563.927	2.374.964.076
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	-	70.307.000
Thu từ xử lý công nợ	21.978	889
Thu từ các dịch vụ khác	-	223.526.488
Thu nhập khác	11.256.626	8.723.872.562
	<b>1.524.842.531</b>	<b>11.392.671.015</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	1.587.665.467	2.354.131.058
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	-	12.402.000
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	277.288.802	8.526.012
Chi phí khác	626.569	85.988.789
	<b>1.865.580.838</b>	<b>2.461.047.859</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành <sup>(1)</sup>	1.241.285.043	2.134.310.522
	<b>1.241.285.043</b>	<b>2.134.310.522</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	743.305.017	1.863.610.446
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	161.030.290	156.693.537
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	273.880.155	114.006.539
Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng	63.069.581	-
	<b>1.241.285.043</b>	<b>2.134.310.522</b>

**32. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ**

	Tỷ lệ cổ đông thiểu số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đồng thiểu số	Lợi ích cổ đông thiểu số
<b>Chi tiết tại 30/06/2013</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	344.405.668	4.294.562.275
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.206.651)	222.843
<b>Cộng</b>		<b>19.132.000.000</b>	<b>343.199.017</b>	<b>4.294.785.118</b>
<b>Chi tiết tại 01/01/2013</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(643.713.900)	3.950.156.607
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.095.085)	1.429.494
<b>Cộng</b>		<b>19.132.000.000</b>	<b>(644.808.985)</b>	<b>3.951.586.101</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.468.348.275	4.232.827.705
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.468.348.275	4.232.827.705
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.919.791	27.919.791
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>768,93</b>	<b>151,61</b>

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.779.916.553	144.224.490.971
Chi phí nhân công	36.062.821.138	35.731.866.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.598.263.825	9.472.636.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.883.109.544	16.604.207.839
Chi phí khác bằng tiền	11.531.873.743	18.205.507.602
	<b>268.855.984.803</b>	<b>224.238.709.550</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.819.727.770	-	22.446.721.008	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.407.626.680	(5.035.037.427)	190.583.019.438	(4.849.126.192)
Các khoản cho vay	69.724.100.000	-	46.605.581.917	-
Đầu tư ngắn hạn	1.070.584.924	(886.251.324)	1.089.666.841	(939.369.124)
Đầu tư dài hạn	41.074.251.523	(11.855.922.621)	41.055.169.606	(11.310.319.206)
	<b>367.096.290.897</b>	<b>(17.777.211.372)</b>	<b>301.780.158.810</b>	<b>(17.098.814.522)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	206.304.146.563	122.920.615.811
Phải trả người bán, phải trả khác	90.736.662.195	79.564.198.322
Chi phí phải trả	4.689.566.039	4.965.672.524
	<b>301.730.374.797</b>	<b>207.450.486.657</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.819.727.770	-	-	41.819.727.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.372.589.253	-	-	208.372.589.253
Các khoản cho vay	68.952.500.000	771.600.000	-	69.724.100.000
Đầu tư ngắn hạn	184.333.600	-	-	184.333.600
Đầu tư dài hạn	-	-	29.218.328.902	29.218.328.902
<b>Cộng</b>	<b>319.329.150.623</b>	<b>771.600.000</b>	<b>29.218.328.902</b>	<b>349.319.079.525</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.446.721.008	-	-	22.446.721.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.733.893.246	-	-	185.733.893.246
Các khoản cho vay	45.884.581.917	721.000.000	-	46.605.581.917
Đầu tư ngắn hạn	150.297.717	-	-	150.297.717
Đầu tư dài hạn	-	-	29.744.850.400	29.744.850.400
<b>Cộng</b>	<b>254.215.493.888</b>	<b>721.000.000</b>	<b>29.744.850.400</b>	<b>284.681.344.288</b>

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Vay và nợ	118.071.871.985	-	88.232.274.578	206.304.146.563
Phải trả người bán, phải trả khác	90.555.762.195	180.900.000	-	90.736.662.195
Chi phí phải trả	4.689.566.039	-	-	4.689.566.039
	<b>213.317.200.219</b>	<b>180.900.000</b>	<b>88.232.274.578</b>	<b>301.730.374.797</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	78.572.377.769	-	44.348.238.042	122.920.615.811
Phải trả người bán, phải trả khác	79.333.298.322	230.900.000	-	79.564.198.322
Chi phí phải trả	4.965.672.524	-	-	4.965.672.524
	<b>162.871.348.615</b>	<b>230.900.000</b>	<b>44.348.238.042</b>	<b>207.450.486.657</b>

### 36. THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2013, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông được Tiên Sa trong năm 2013 với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của HAPACO.

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 15/11/2011, Tập đoàn HAPACO thực hiện chuyển nhượng 85% giá trị vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư tài chính HAPACO. Sau khi chuyển nhượng, Công ty TNHH Đầu tư tài chính HAPACO chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO. Tập đoàn HAPACO nắm giữ 15% vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO. Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO không còn là Công ty liên kết của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm chuyển nhượng góp vốn.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 30/06/2013	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	500.000.000.000	150.000.000.000	75.976.000.000	30,0%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	7.238.119.565	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	94,8%
Công ty TNHH Phương Đông	30.000.000.000	30.000.000.000	10.984.455.931	100,0%
Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000	7.086.500.000	100,0%
<b>Cộng</b>	<b>881.450.000.000</b>	<b>434.482.000.000</b>	<b>256.915.930.713</b>	

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	142.118.616.039	42.598.550.637	55.348.572.500	18.279.652.500	238.345.391.676
Doanh thu giữa các bộ phận	(11.403.374.730)	(12.564.858.764)	(35.348.572.500)	(18.279.652.500)	(77.596.458.494)
<b>Cộng</b>	<b>130.715.241.309</b>	<b>30.033.691.873</b>	-	-	<b>160.748.933.182</b>
Kết quả hoạt động kinh doanh	(5.362.360.246)	1.047.191.033	5.259.671.106	893.064.134	1.837.566.027
Doanh thu hoạt động tài chính	26.457.259.384	103.038.531	4.840.702	2.390.600	26.567.529.217
Chi phí tài chính	(4.799.501.280)	(212.023.322)	-	-	(5.011.524.602)
Thu nhập khác	1.520.616.705	(83.028.906)	-	87.254.732	1.524.842.531
Chi phí khác	(1.755.580.838)	(60.000.000)	(50.000.000)	-	(1.865.580.838)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(743.305.017)	(224.099.871)	(273.880.155)	-	(1.241.285.043)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15.317.128.708</b>	<b>571.077.465</b>	<b>4.940.631.653</b>	<b>982.709.466</b>	<b>21.811.547.292</b>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	343.199.017	-	-	-	343.199.017
<b>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>14.973.929.691</b>	<b>571.077.465</b>	<b>4.940.631.653</b>	<b>982.709.466</b>	<b>21.468.348.275</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	(30.500.306.654)	(311.202.341)	(2.007.948.630)	-	(32.819.457.625)
Tài sản bộ phận	774.423.838.431	55.164.198.980	23.329.905.375	19.987.064.493	872.905.007.279
<b>Tổng tài sản</b>	<b>774.423.838.431</b>	<b>55.164.198.980</b>	<b>23.329.905.375</b>	<b>19.987.064.493</b>	<b>872.905.007.279</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	269.279.681.424	26.300.097.920	9.166.632.415	8.821.202.582	313.567.614.341
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>269.279.681.424</b>	<b>26.300.097.920</b>	<b>9.166.632.415</b>	<b>8.821.202.582</b>	<b>313.567.614.341</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.748.933.182	-	160.748.933.182
Tài sản bộ phận	872.905.007.279	-	872.905.007.279

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn Hapaco đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	
<b>Vay vốn</b>		VND	
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	4.000.000.000	-
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	9.029.670.000	10.215.849.000
<b>Lãi vay phải trả</b>			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	178.583.333	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
<b>Phải trả</b>			
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	27.494.804.293	19.787.134.293
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	6.000.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.178.930.500	1.316.440.350

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.



Vũ Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2013.